

THÔNG BÁO

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh bậc Đại học hệ chính quy và hệ liên kết quốc tế năm 2025

Căn cứ Quyết định số 1521/QĐ-DCT, ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1459/QĐ-DCT, ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy chương trình liên kết quốc tế;

Căn cứ Kế hoạch số 647/KH-DCT, ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức triển khai công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 593/TB-DCT, ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2025;

Nay, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh bậc Đại học hệ chính quy và liên kết quốc tế năm 2025, cụ thể như sau:

1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng (điểm sàn) theo các phương thức xét tuyển:

Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh (DCT), thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng (điểm sàn) theo các phương thức xét tuyển (đã bao gồm điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực nếu có), cụ thể như sau:

- Phương thức 1 (PT1): xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.
- Phương thức 2 (PT2): xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12.
- Phương thức 3 (PT3): xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025.
- Phương thức 5 (PT5): xét tuyển kết quả môn thi của kỳ thi đánh giá năng lực chuyên biệt của Đại học Sư Phạm TP.HCM kết hợp kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn tương ứng với từng ngành.

STT	Mã ngành	Tên Ngành	Mức điểm điều kiện ĐKXT				
			PT1	PT2	PT3	PT5 (Điểm môn chuyên biệt)	Tiêu chí phụ
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	16	20	600	≥5	
2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	16	20	600	≥5	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	16	20	600	≥5	
4	7340115	Marketing	16	20	600	≥5	
5	7340120	Kinh doanh quốc tế	16	20	600	≥5	
6	7340122	Thương mại điện tử	16	20	600	≥5	
7	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	16	20	600	≥5	
8	7340129	Quản trị kinh doanh thực phẩm	16	20	600	≥5	
9	7340201	Tài chính ngân hàng	16	20	600	≥5	
10	7340205	Công nghệ tài chính	16	20	600	≥5	
11	7340301	Kế toán	16	20	600	≥5	
12	7380101	Luật	18	20	720	≥5	- Điểm môn Toán ≥6 hoặc môn Ngữ văn ≥6 với những tổ hợp chỉ có một trong hai môn này.

STT	Mã ngành	Tên Ngành	Mức điểm điều kiện ĐKXT				
			PT1	PT2	PT3	PT5 (Điểm môn chuyên biệt)	Tiêu chí phụ
13	7380107	Luật kinh tế	18	20	720	≥5	- Điểm môn Toán ≥6 và Ngữ văn ≥6 nếu tổ hợp có cả hai môn Toán và Ngữ văn.
14	7420201	Công nghệ sinh học	16	20	600	≥5	
15	7460108	Khoa học dữ liệu	16	20	600	≥5	
16	7480201	Công nghệ thông tin	16	20	600	≥5	
17	7480202	An toàn thông tin	16	20	600	≥5	
18	7510202	Công nghệ chế tạo máy	16	20	600	≥5	
19	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	16	20	600	≥5	
20	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	16	20	600	≥5	
21	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	16	20	600	≥5	
22	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	16	20	600	≥5	
23	7510402	Công nghệ vật liệu	16	20	600	≥5	
24	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	16	20	600	≥5	

STT	Mã ngành	Tên Ngành	Mức điểm điều kiện ĐKXT				
			PT1	PT2	PT3	PT5 (Điểm môn chuyên biệt)	Tiêu chí phụ
25	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	16	20	600	≥5	
26	7520115	Kỹ thuật nhiệt	16	20	600	≥5	
27	7540101	Công nghệ thực phẩm	16	20	600	≥5	
28	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	16	20	600	≥5	
29	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	16	20	600	≥5	
30	7540204	Công nghệ dệt, may	16	20	600	≥5	
31	7810101	Du lịch	16	20	600	≥5	
32	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	16	20	600	≥5	
33	7810201	Quản trị khách sạn	16	20	600	≥5	
34	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	16	20	600	≥5	
35	7819009	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	16	20	600	≥5	
36	7819010	Khoa học chế biến món ăn	16	20	600	≥5	

STT	Mã ngành	Tên Ngành	Mức điểm điều kiện ĐKXT				
			PT1	PT2	PT3	PT5 (Điểm môn chuyên biệt)	Tiêu chí phụ
37	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	16	20	600	≥ 5	
38	LK7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc - Chương trình liên kết Đại học Ludong, Trung Quốc (LDU)	16	20	600	≥ 5	
39	LK7340101	Quản trị kinh doanh - Chương trình liên kết Đại học Shinawatra, Thái Lan (SIU)	16	20	600	≥ 5	

2. Chèn lịch giữa các tổ hợp xét tuyển đối với PT1: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025:

STT	Mã ngành	Tên Ngành	Lịch tổ hợp
1	7810101	Du lịch	C00 (Gốc); C03 (-1); D01 (-1); D15 (-1)
2	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00 (Gốc); C03 (-1); D01 (-1); D15 (-1)
3	7810201	Quản trị khách sạn	C00 (Gốc); C03 (-1); D01 (-1); D15 (-1)
4	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	C00 (Gốc); C03 (-1); D01 (-1); D15 (-1)
5	7380101	Luật	C00 (Gốc); C03 (-1); C14 (-1); D01 (-1)
6	7380107	Luật kinh tế	C00 (Gốc); C03 (-1); C14 (-1); D01 (-1)
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01 (0.50); D01 (Gốc); D09 (0.50); D14 (0.50)
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	A01 (0.50); D01 (Gốc); D09 (0.50); D14 (0.50)
9	7340101	Quản trị kinh doanh	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
10	7340115	Marketing	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
11	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
12	7340122	Thương mại điện tử	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
13	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
14	7340129	Quản trị kinh doanh thực phẩm	B00 (0.50); C02 (0.50); D01 (Gốc); D07 (0.50)
15	7340201	Tài chính ngân hàng	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
16	7340205	Công nghệ tài chính	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
17	7340301	Kế toán	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
18	7460108	Khoa học dữ liệu	A00 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc); X26 (0.50)
19	7480201	Công nghệ thông tin	A00 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc); X26 (0.50)
20	7480202	An toàn thông tin	A00 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc); X26 (0.50)
21	7510202	Công nghệ chế tạo máy	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)

STT	Mã ngành	Tên Ngành	Lịch tổ hợp
22	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
23	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
24	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
25	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
26	7520115	Kỹ thuật nhiệt	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
27	7540204	Công nghệ dệt, may	A00 (0.50); A01 (0.50); C01 (0.50); D01 (Gốc)
28	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00 (0); B00 (Gốc); B08 (0); D07 (0)
29	7510402	Công nghệ vật liệu	A00 (0); B00 (Gốc); B08 (0); D07 (0)
30	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00 (0); A01 (0); B00 (Gốc); D07 (0)
31	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00 (0); B00 (Gốc); B08 (0); D07 (0)
32	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	A00 (0); B00 (Gốc); B08 (0); D07 (0)
33	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	A00 (0); B00 (Gốc); B08 (0); D07 (0)
34	7819009	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	A01 (0); B00 (Gốc); C02 (0); D07 (0)
35	7819010	Khoa học chế biến món ăn	A01 (0); B00 (Gốc); C02 (0); D07 (0)
36	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00 (0); A01 (0); B00 (Gốc); D07 (0)
37	7420201	Công nghệ sinh học	A00 (0); B00 (Gốc); B08 (0); D07 (0)
38	LK7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc - Chương trình liên kết Đại học Ludong, Trung Quốc (LDU).	A01 (0); D01 (Gốc); D09 (0); D14 (0)
39	LK7340101	Quản trị kinh doanh - Chương trình liên kết Đại học Shinawatra, Thái Lan (SIU).	A00 (0); A01 (0); C01 (0); D01 (Gốc)

Ghi chú:

Độ lệch điểm so với tổ hợp gốc:

- Nếu là 0.50 thì điểm xét tuyển sẽ cao hơn 0.5 điểm;
- Nếu là -1 thì điểm xét tuyển sẽ thấp hơn 1 điểm so với Tổ hợp gốc.
- Nếu là 0 thì không có sự chênh lệch giữa các tổ hợp.

3. Quy tắc quy đổi điểm tương đương mức điểm chuẩn giữa các phương thức xét tuyển của Trường:

3.1. Công thức tính điểm theo từng phương thức xét tuyển:

a) PT1: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

$$\mathbf{ĐG} = \mathbf{Đ_{M1}} + \mathbf{Đ_{M2}} + \mathbf{Đ_{M3}} + \mathbf{Điểm U'T} \text{ (nếu có)}$$

trong đó:

- **ĐG:** Điểm theo tổ hợp xét tuyển phương thức gốc tương ứng của từng ngành, làm tròn đến hai chữ số thập phân;
- **Đ_{M1}, Đ_{M2}, Đ_{M3}:** Điểm môn thi thứ nhất, thứ hai, thứ ba theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với từng ngành.
- **Điểm U'T:** Điểm ưu tiên đối tượng, ưu tiên khu vực (nếu có) theo quy chế Bộ hiện hành.

b) PT2: xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12

$$\mathbf{ĐHB} = \mathbf{ĐHB_{M1}} + \mathbf{ĐHB_{M2}} + \mathbf{ĐHB_{M3}} + \mathbf{Điểm U'T} \text{ (nếu có)}$$

trong đó:

- **ĐHB:** Điểm trung bình cộng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng của từng ngành, làm tròn đến hai chữ số thập phân;
- **ĐHB_{M1}, ĐHB_{M2}, ĐHB_{M3}:** Điểm trung bình 3 năm lớp 10, 11, 12 môn thứ nhất, thứ hai, thứ ba theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với từng ngành.
- **Điểm U'T:** Điểm ưu tiên đối tượng, ưu tiên khu vực (nếu có) theo quy chế Bộ hiện hành.

c) PT3: xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025

$$\mathbf{ĐĐGNLQG} = \mathbf{Đ_{NLQG}} + \mathbf{Điểm U'T} \text{ (nếu có)}$$

trong đó:

- **ĐĐGNLQG:** Điểm bài thi của kỳ thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2025;
- **Điểm U'T:** Điểm ưu tiên đối tượng, ưu tiên khu vực (nếu có) theo quy chế Bộ hiện hành.

d) PT5: xét tuyển kết quả môn thi ĐGNL chuyên biệt của ĐH Sư Phạm TP.HCM kết hợp kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn tương ứng với từng ngành

$$\mathbf{ĐCBSP} = (\mathbf{0.5} \times \mathbf{Đ_{CB}} + \mathbf{0.25} \times \mathbf{ĐHB_{M1}} + \mathbf{0.25} \times \mathbf{ĐHB_{M2}}) \times \mathbf{3} + \mathbf{Điểm U'T} \text{ (nếu có)}$$

trong đó:

- **ĐCBSP:** Điểm theo tổ hợp xét tuyển tương ứng, làm tròn đến hai chữ số thập phân;
- **ĐHB_{M1}, ĐHB_{M2}:** Điểm trung bình 3 năm lớp 10, 11, 12 của 2 môn còn lại theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với từng ngành.

3.2. Bảng phân vị tương quan mức điểm giữa các phương thức xét tuyển:

TT	PT2: xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT của năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 $a < x \leq b$ (Thang điểm 30)	PT3: xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG TPHCM năm 2025 $a < x \leq b$ (Thang điểm 1200)	PT5: xét tuyển kết quả môn thi của kỳ thi ĐGNL chuyên biệt của ĐH Sư Phạm TP.HCM kết hợp kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn tương ứng với từng ngành $a < x \leq b$ (Thang điểm 30)	PT1: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 $c < y \leq d$ (Thang điểm 30)
Khoảng 1	$26.50 < x \leq 30.00$	$800 < x \leq 1122$	$26.25 < x \leq 30.00$	$24.50 < x \leq 30.00$
Khoảng 2	$25.00 < x \leq 26.50$	$740 < x \leq 800$	$24.75 < x \leq 26.25$	$23.25 < x \leq 24.50$
Khoảng 3	$24.00 < x \leq 25.00$	$700 < x \leq 740$	$23.50 < x \leq 24.75$	$22.00 < x \leq 23.25$
Khoảng 4	$23.00 < x \leq 24.00$	$660 < x \leq 700$	$22.50 < x \leq 23.50$	$21.00 < x \leq 22.00$
Khoảng 5	$21.00 < x \leq 23.00$	$620 < x \leq 660$	$20.75 < x \leq 22.50$	$19.00 < x \leq 21.00$
Khoảng 6	$20.00 < x \leq 21.00$	$600 < x \leq 620$	$20.00 < x \leq 20.75$	$16.00 < x \leq 19.00$

Công thức quy đổi điểm:

$$y = c + \left(\frac{x - a}{b - a} \right) \times (d - c)$$

Trong đó:

x là điểm học bạ (HB) hoặc điểm các phương thức khác của thí sinh;

a, b: Biên của khoảng điểm HB hoặc của các phương thức khác ($a < x \leq b$);

y là điểm quy đổi tương đương điểm thi THPT;

c, d: Biên của khoảng điểm thi THPT tương ứng ($c < y \leq d$).

Mọi chi tiết liên hệ Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông (Tầng trệt nhà F),
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, TP.HCM
Số điện thoại: 028.38161673 - 124; 028.354082904, Hotline: 0962051080
Email: tttstt@huit.edu.vn. Website: <https://ts.huit.edu.vn/>
Fanpage: <https://vi-vn.facebook.com/TuyensinhHUFI/>

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Các Đơn vị trong trường;
- Đăng lên Website Trường;
- Lưu: VT, TS&TT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Hoàn

TRƯỜNG